

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q1/2018



Tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Nguyễn Ngọc Anh (*)	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang (*)	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Ông Nguyễn Trung Kiên (*)	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

(*) Được bổ nhiệm và miễn nhiệm theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2018

Tại ngày 31/03/2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.922.289.055	312.932.819.848
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	187.955.966.454	142.022.994.810
Tiền	111		167.955.966.454	102.022.994.810
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.714.020.768	150.368.644.298
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	176.640.550.964	148.238.241.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.950.000	1.058.811.582
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.070.519.804	1.071.591.208
Hàng tồn kho	140	8	5.423.987.978	5.396.668.471
Hàng tồn kho	141		5.423.987.978	5.396.668.471
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.828.313.855	15.144.512.269
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	733.088.758	672.195.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.057.409.097	14.287.040.406
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	37.816.000	185.276.735
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.351.155.109	292.819.722.698
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		259.401.948.426	272.111.171.137
Tài sản cố định hữu hình	221	13	259.401.948.426	272.111.171.137
- Nguyên giá	222		489.147.353.147	486.999.005.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.745.404.721)	(214.887.834.139)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.106.196.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.106.196.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	15.810.000.000	15.810.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		15.810.000.000	15.810.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.139.206.683	2.792.355.197
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.479.441.421	1.655.660.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	659.765.262	1.136.694.282
TỔNG TÀI SẢN	270		661.273.444.164	605.752.542.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2018

Tại ngày 31/03/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		164.134.065.323	171.452.052.518
Nợ ngắn hạn	310		155.547.428.928	162.971.861.098
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.735.435.407	42.138.280.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.157.544	176.886.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.333.169.374	10.808.899.028
Phải trả người lao động	314		86.184.101.036	93.875.519.252
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.364.009.000	2.916.105.100
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.810.073.143	3.255.377.361
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.008.483.424	9.800.793.424
Nợ dài hạn	330		8.586.636.395	8.480.191.420
Phải trả dài hạn khác	337	18	8.586.636.395	8.480.191.420
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		497.139.378.841	434.300.490.028
Vốn chủ sở hữu	410	19	497.139.378.841	434.300.490.028
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(497.200.000)	(497.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.144.670.223	54.144.670.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.928.708.618	134.089.819.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.897.291.804	1.853.938.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.031.416.814	132.235.881.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		661.273.444.164	605.752.542.546

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I/2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	257.153.119.630	210.888.332.825	257.153.119.630	210.888.332.825
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	257.153.119.630	210.888.332.825	257.153.119.630	210.888.332.825
Giá vốn hàng bán	11	22	159.391.137.270	141.690.298.636	159.391.137.270	141.690.298.636
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.761.982.360	69.198.034.189	97.761.982.360	69.198.034.189
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	909.150.881	1.089.174.942	909.150.881	1.089.174.942
Chi phí tài chính	22	24	37.538.400	749.496.567	37.538.400	749.496.567
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.342.198.443	13.039.756.526	18.342.198.443	13.039.756.526
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.291.396.398	56.497.956.038	80.291.396.398	56.497.956.038
Thu nhập khác	31	27	51.172.447	1.959.859.054	51.172.447	1.959.859.054
Chi phí khác	32	28	28.695.447	986.809	28.695.447	986.809
Lợi nhuận khác	40		22.477.000	1.958.872.245	22.477.000	1.958.872.245
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.313.873.398	58.456.828.283	80.313.873.398	58.456.828.283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	15.621.177.564	11.698.964.939	15.621.177.564	11.698.964.939
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	476.929.020	436.020.072	476.929.020	436.020.072
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.215.766.814	46.321.843.272	64.215.766.814	46.321.843.272

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý I/2018

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		80.313.873.398	58.456.828.283
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.857.570.582	12.320.540.760
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(315.917.032)	(67.635.232)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(277.872.255)	(343.261.769)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.577.654.693	70.366.472.042
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.491.355.406)	6.257.841.790
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.319.507)	(510.001.165)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.159.653.660)	(44.908.230.167)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		115.325.864	6.482.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.648.341.896)	(6.389.403.571)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.309.731	785.083.600
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.490.619.819	25.608.244.549
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.155.666.729)	(45.635.356.636)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.451.191.116)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		277.872.255	358.345.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.877.794.474)	(29.728.202.650)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(199.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(199.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.612.825.345	(4.318.958.101)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.022.994.810	127.817.498.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		320.146.299	78.810.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		187.955.966.454	123.577.350.114

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyễn



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	298.054.500	2.898.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.657.911.954	102.020.096.810
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	187.955.966.454	142.022.994.810

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	176.640.550.964	148.238.241.508
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	86.987.748.257	47.923.438.455
- DHT AVIATION INC	200.549.034	78.698.905
- LLC "IKAR" Airlines	-	85.035.170
- QATAR AIRWAYS	6.243.514.782	9.619.222.184
- TURKISH AIRLINES	3.439.385.175	3.524.822.280
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	5.431.298.674	1.971.783.938
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	3.021.385.071	4.178.682.209
- AIR ASIA BERHART	9.599.818.614	9.904.689.624
- THAI AIR ASIA	2.215.799.703	4.144.926.351
- ASIANA AIRLINES INC	8.514.861.415	8.906.973.856
- EMIRATES AIRLINE	2.663.376.724	5.169.187.556
- MALINDO AIR	1.808.814.548	3.842.670.415
- AHK AIR HONGKONG	2.455.777.650	2.224.380.400
- Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES	2.510.541.298	1.818.481.555
- VANILLA AIR INC.	1.144.410.809	1.258.148.274
- NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD	1.277.306.204	1.227.364.002
- AIR BUSAN	1.580.883.947	1.480.692.864
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	926.799.385	529.276.263
- HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD	1.632.046.390	753.671.246
- JIN AIR	3.163.399.346	2.182.724.910
- Công ty TNHH TNT	3.096.979.177	3.160.413.719
- T'Way Air., Ltd	3.920.005.449	3.033.501.037
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	3.238.610.055	6.829.532.689
- BANGKOK AIRWAYS	1.548.190.511	1.596.016.968
- THAI LION MENTARI COMPANY LIMITED	-	1.192.623.360
- ROYAL BRUNEI AIRLINES	1.084.981.990	1.570.956.189
- UNI AIRWAYS CORP	1.108.137.623	1.620.333.716
- CARDIG AIR - CGO	1.991.040.438	1.643.858.375
- Công Ty TNHH VietSky Support	-	2.954.336.761
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	5.474.947.074	4.166.269.190
- Khác	10.359.941.621	9.645.529.047
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.474.947.074	4.166.269.190
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	5.474.947.074	4.166.269.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.070.519.804	-	1.071.591.208	-
- Tạm ứng	183.775.715	-	11.140.000	-
- Ký cược, ký quỹ	256.000.000	-	271.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	375.384.313	-	479.243.779	-
- Bảo hiểm xã hội	4.003.500	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	535.500	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	314.000	-	-	-
- Tiền du lịch của người nhà nhân viên	-	-	12.080.000	-
- Chi hộ cơ quan bảo hiểm tiền ốm đau thai sản	70.071.216	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	59.506.849	-	208.000.000	-
- Phải thu lại của Nhân viên	112.339.211	-	75.483.549	-
- Thu lại tiền bảo hiểm của CBCNV	3.106.500	-	9.160.880	-
- Phải thu khác	5.483.000	-	5.483.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.070.519.804	-	1.071.591.208	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.269.797.978	-	5.260.738.471	-
Công cụ, dụng cụ	154.190.000	-	135.930.000	-
Cộng	5.423.987.978	-	5.396.668.471	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	733.088.758	672.195.128
- Tàn số vô tuyến điện	-	5.794.193
- Phí cước Metrowan	163.388.271	230.363.748
- Phần mềm mail service + license	42.130.987	62.722.493
- Tiền thuê hành lang tập kết trang thiết bị	147.420.000	-
- Chi phí thuê mặt bằng	255.714.000	126.482.194
- Dịch vụ khí tượng hàng không	25.702.500	-
- Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	96.843.000	242.107.500
- Khác	1.890.000	4.725.000
Dài hạn	1.479.441.421	1.655.660.915
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	904.128.977	996.433.769
- Đường truyền cáp quang	316.926.594	364.465.584
- Vô tuyến điện từ	213.043.355	242.941.566
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	45.342.495	51.819.996
Cộng	2.212.530.179	2.327.856.043

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu nhà nước thuế TNDN năm 2016 nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh: 37.816.000 đồng

11. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	659.765.262	1.136.694.282
- Chi phí phải trả Sita text 2015	48.492.000	48.492.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	327.748.135
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	100.794.944
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	44.986.000
- Chi phí kiểm toán	26.000.000	26.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.263	585.273.263
- Chi phí khác	-	3.399.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu quý	28.579.661.612	10.959.961.260	433.978.028.881	13.481.353.523	486.999.005.276
- Mua trong quý	-	-	2.155.666.729	-	2.155.666.729
- Giảm khác (do điều chỉnh)	(7.318.858)	-	-	-	(7.318.858)
Số dư cuối quý	28.572.342.754	10.959.961.260	436.133.695.610	13.481.353.523	489.147.353.147
HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư đầu quý	2.860.547.366	7.151.736.427	194.346.434.072	10.529.116.274	214.887.834.139
- Khấu hao trong quý	285.768.417	300.245.136	13.991.873.342	279.683.687	14.857.570.582
Số dư cuối quý	3.146.315.783	7.451.981.563	208.338.307.414	10.808.799.961	229.745.404.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu quý	26.872.802.232	4.032.234.321	184.125.855.198	3.324.732.925	272.111.171.137
Số dư cuối quý	25.426.026.971	3.507.979.697	227.795.388.196	2.672.553.562	259.401.948.426

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.735.435.407	33.735.435.407	42.138.280.810	42.138.280.810
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.688.897.551	1.688.897.551	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	23.875.517.734	23.875.517.734	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.578.833.913	3.578.833.913	3.230.205.449	3.230.205.449
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	-	-	2.358.720.000	2.358.720.000
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	2.558.330.575	2.558.330.575	2.316.202.241	2.316.202.241
- Phải trả nhà cung cấp khác	2.033.855.634	2.033.855.634	6.744.811.461	6.744.811.461
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	29.143.249.198	29.143.249.198	30.718.547.108	30.718.547.108
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.688.897.551	1.688.897.551	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	23.875.517.734	23.875.517.734	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.578.833.913	3.578.833.913	3.230.205.449	3.230.205.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		2.578.890.662	1.532.835.628	1.046.055.034
Thuế TNDN trong đó:	9.448.341.856	15.621.177.564	9.648.341.856	15.421.177.564
- Thuế TNDN tại VP Sài Gòn và CN Đà Nẵng	9.448.341.856	15.621.177.564	9.648.341.856	15.421.177.564
- Thuế TNDN tại CN Cam Ranh	-	-	-	-
Thuế TNCN	1.360.557.172	5.789.900.050	6.284.520.446	865.936.776
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	1.179.464	1.179.464	-
Cộng	10.808.899.028	23.992.968.276	17.468.697.930	17.333.169.374

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.364.009.000	2.916.105.100
- Thù lao HĐQT và BKS	192.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita 2015	242.460.000	242.460.000
Chi phí sử dụng Sita 2018	501.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	1.599.000.000	-
- Chi phí trang phục ngành	1.539.668.000	-
- Chi phí hội nghị	-	1.638.740.675
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	957.000.000	503.974.724
- Chi phí bảo hộ lao động	202.881.000	-
- Chi phí kiểm toán	130.000.000	130.000.000
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
- Khác	-	16.999.701
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.364.009.000	2.916.105.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.810.073.143	3.255.377.361
- Kinh phí công đoàn	851.398.411	1.187.955.086
- Bảo hiểm xã hội	267.608.390	124.840.228
- Bảo hiểm y tế	11.763.000	10.237.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.388.000	4.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.000.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	2.458.129.674	1.703.955.745
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	54.050.379	9.890.829
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	75.360.487	98.457.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.374.802	86.370.252
b) Dài hạn	8.586.636.395	8.480.191.420
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>8.586.636.395</i>	<i>8.480.191.420</i>
Cộng	12.396.709.538	11.735.568.781

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	14,96%	35.905.060.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,46%	5.898.330.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,66%	51.970.820.000	21,66%	51.970.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,12%	298.000.000	0,12%	298.000.000
Cộng	100%	239.959.520.000	100%	239.959.520.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	239.959.520.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	239.959.520.000	239.959.520.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	29.800	29.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.800	29.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.966.152	23.966.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.966.152	23.966.152
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong năm	-	-	-	-	185.598.460.623	185.598.460.623
- Tăng vốn trong năm này	39.959.520.000	-	-	-	-	39.959.520.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(364.200.000)	-	-	(364.200.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	47.004.892.958	(47.004.892.958)	-
- Trích quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)
- Tăng vốn trong kỳ này (phát hành ESOP)	-	-	-	-	-	-
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)
- Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)
Số dư cuối năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
Số dư đầu kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	64.215.766.814	64.215.766.814
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	(1.184.350.000)	(1.184.350.000)
- Khác	-	-	-	-	(192.528.000)	(192.528.000)
Số dư cuối kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	196.928.708.618	497.139.378.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.383.260.527	21.383.260.527
+ Văn Phòng	8.630.449.141	8.630.449.141
+ CN Đà Nẵng	12.752.811.386	12.752.811.386

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 20A/ACV-SAGS và các phụ lục Hợp đồng đi kèm với thời hạn thuê đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 34/HĐ/ACV-SAGS thời hạn thuê đến hết 31/12/2017. Hiện Công ty đang trong quá trình thương thảo hợp đồng mới.

20.B NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	142.973.077.742	6.285.912,41	79.013.549.075	3.479.240,38
Đô la Singapore (SGD)	4.211.928	244,00	3.818.600	244,00

20.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

(*): Năm 2017, Công ty đã thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
a) Doanh thu	257.153.119.630	210.888.332.825
- <i>Doanh thu hàng không</i>	249.976.678.484	206.511.463.898
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	235.648.977.180	189.669.398.210
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	12.704.380.110	12.406.927.031
+ <i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	512.973.959	1.795.028.718
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	1.110.347.235	2.640.109.939
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	7.176.441.146	4.376.868.927
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	1.277.182.619	313.571.999
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	62.048.790	751.936.200
+ <i>Dịch vụ đào tạo CXR</i>	161.000.000	
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	610.256.352	477.068.443
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	1.056.580.880	479.482.200
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	969.685.358	1.518.453.778
+ <i>Dịch vụ cho thuê TTB</i>	1.706.593.362	-
+ <i>Dịch vụ hỗ trợ CXR</i>	42.000.000	-
+ <i>Dịch vụ xe chở khách về khách sạn</i>	-	-
+ <i>Khác</i>	1.291.093.785	836.356.307
Cộng	<u>257.153.119.630</u>	<u>210.888.332.825</u>
b) <i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	2.838.674.771	998.551.201
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	929.081.409	998.551.201
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	1.909.593.362	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn dịch vụ	159.391.137.270	141.690.298.636
Cộng	<u>159.391.137.270</u>	<u>141.690.298.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	277.872.255	343.261.769
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	315.361.594	678.277.941
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	315.917.032	67.635.232
Cộng	909.150.881	1.089.174.942

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.538.400	749.496.567
Cộng	37.538.400	749.496.567

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	203.077.000	61.642.480
- Chi phí nhân công	10.647.629.021	5.281.272.817
- Thuế, phí, lệ phí	5.179.464	-
- Khấu hao tài sản cố định	212.972.490	299.065.326
- Thuế, phí, lệ phí	-	4.187.322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.986.010.856	1.425.034.180
- Chi phí thuê mặt bằng	517.674.150	1.354.408.794
- Chi phí đào tạo huấn luyện	356.086.129	929.829.192
- Chi tiếp khách	507.046.179	419.337.129
- Phí nhượng quyền	3.749.001.070	3.107.506.090
- Chi phí bằng tiền khác	157.522.084	157.473.196
Cộng	18.342.198.443	13.039.756.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.192.058.927	3.535.214.068
- Chi phí nhân công	95.343.900.020	79.524.995.924
- Thuế, phí, lệ phí	51.119.554	74.151.683
- Khấu hao tài sản cố định	14.857.570.582	12.320.540.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.809.423.962	7.738.188.614
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.760.361.004	2.575.004.818
- Chi phí đảm bảo hoạt động	42.170.005.747	42.990.404.894
- Chi phí thuê mặt bằng	2.722.164.292	1.354.408.794
- Chi phí đào tạo huấn luyện	356.086.129	929.829.192
- Chi tiếp khách	564.122.342	419.337.129
- Phí nhượng quyền	3.749.001.070	3.107.506.090
- Chi phí bằng tiền khác	157.522.084	160.473.196
Cộng	177.733.335.713	154.730.055.162

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	3.295.453	3.036.364
Phạt vi phạm hợp đồng	40.000.000	16.995.000
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	-	17.420.424
Chênh lệch giá trị còn lại tài sản góp vốn sau định giá	-	187.775.882
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	1.732.234.506
Khác	7.876.994	2.396.878
Cộng	51.172.447	1.959.859.054

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Nộp bổ sung thuế năm 2015	28.694.482	-
Các khoản chi phí khác	965	986.809
Cộng	28.695.447	986.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	80.313.873.398	58.456.828.283
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	177.239.001	33.458.002
- Chi phí không được trừ	176.958.694	33.458.002
- Khác	280.307	-
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(2.384.645.100)	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	(1.638.740.675)	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	(503.974.724)	-
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	(224.930.000)	-
- Cước chuyển phát tháng 12/2017	(2.454.247)	-
- Cước điện thoại tháng 12/2017	(10.000.000)	-
- Chi phí chất thải vệ sinh tàu bay tháng 12/2017	(4.545.454)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	78.106.467.299	58.490.286.285
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.621.177.564	11.698.964.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.621.177.564	11.698.964.939

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.384.645.100	2.180.100.356
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	1.638.740.675	2.180.100.356
- Chi bồi dưỡng độc hại	503.974.724	-
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	224.930.000	-
- Cước chuyển phát tháng 12/2017	2.454.247	-
- Cước điện thoại tháng 12/2017	10.000.000	-
- Chi phí chất thải vệ sinh tàu bay tháng 12/2017	4.545.454	-
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	476.929.021	436.020.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Tại Văn phòng TP. Hồ Chí Minh		Tại Chi nhánh Đà Nẵng		tại Chi nhánh Cam Ranh		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	173.408.852.965	37.479.479.860	51.983.853	6.393.514	-	210.888.332.825		
Chi phí bộ phận	125.464.888.913	29.258.498.096	36.359.524	4.151.037	6.668.153	154.730.055.162		
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	47.943.964.052	8.220.981.764			(6.668.153)	56.158.277.663		
Doanh thu tài chính	1.030.797.575	51.983.853			6.393.514	1.089.174.942		
Chi phí tài chính	708.986.006	36.359.524			4.151.037	749.496.567		
Thu nhập khác	1.959.857.807	1.247			-	1.959.859.054		
Chi phí khác	843.680	30.393			112.736	986.809		
Lợi nhuận trước thuế	50.224.789.748	8.236.576.947			(4.538.412)	58.456.828.283		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.050.837.791	1.648.127.148			-	11.698.964.939		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	436.020.072	-			-	436.020.072		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.737.931.885	6.588.449.799			(4.538.412)	46.321.843.272		
QU/2018								
	Tại Văn phòng TP. Hồ Chí Minh		Tại Chi nhánh Đà Nẵng		tại Chi nhánh Cam Ranh		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	201.935.641.041	55.217.478.589			-	257.153.119.630		
Chi phí bộ phận	136.775.865.645	40.957.089.621			380.447	177.733.335.713		
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	65.159.775.396	14.260.388.968			(380.447)	79.419.783.917		
Doanh thu tài chính	851.183.610	57.007.346			959.925	909.150.881		
Chi phí tài chính	23.140.679	14.397.721			-	37.538.400		
Thu nhập khác	48.408.708	2.763.739			-	51.172.447		
Chi phí khác	28.694.482	965			-	28.695.447		
Lợi nhuận trước thuế	66.007.532.553	14.305.761.367			579.478	80.313.873.398		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.763.210.649	2.857.966.915			-	15.621.177.564		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	473.529.080	3.399.940			-	476.929.020		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.770.792.824	11.444.394.512			579.478	64.215.766.814		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Thu nhập của HĐQT	93.000.000	114.000.000
- Thù lao HĐQT	93.000.000	114.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	33.000.000	45.000.000
- Thù lao BKS	33.000.000	45.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.087.500.000	2.955.132.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.087.500.000	2.955.132.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan	2.838.674.771	998.551.201
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	929.081.409	998.551.201
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.909.593.362	-
Thu nhập khác với các bên liên quan	-	1.732.234.506
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	-	1.732.234.506
Mua hàng với các bên liên quan	40.915.100.135	47.976.305.371
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.531.538.998	6.312.456.175
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	32.914.264.334	33.720.122.573
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	4.469.296.803	7.943.726.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu với các bên liên quan	5.474.947.074	4.166.269.190
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	5.474.947.074	4.166.269.190
Phải trả với các bên liên quan	29.143.249.198	48.763.019.571
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.688.897.551	3.400.661.439
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	23.875.517.734	36.615.023.924
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.578.833.913	8.747.334.208

Phải thu khác với các bên liên quan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

